Người ký: CỤC THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 06.08.2026 15:28:05 +07:00

VĂN BẢN HỢP NHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 74 /2026/VBHN-TT-BNNMT

Hà Nội, ngày 04 tháng 8 năm 2026

THÔNG TƯ

Quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm

Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của luật lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, được đính chính và hết hiệu lực một phần bởi:

1. Quyết định số 282/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc đính chính Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

2. Thông tư số 31/2026/TT-BNNMT ngày 15 tháng 7 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phương pháp định giá rừng, hướng dẫn định khung giá rừng và phương pháp xác định mức chi trả dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2026.

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 16/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm[1]*;*

---

[1] Quyết định số 282/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc đính chính Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.".

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định chi tiết Điều 21 về trồng rừng thay thế, Điều 44 về phát triển giống cây trồng lâm nghiệp, điểm g khoản 2 Điều 101 về quy định mã số rừng trồng của Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 16/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15 (sau đây viết tắt là Luật Lâm nghiệp).

2. Sửa đổi, bổ sung một số Thông tư:

a) Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT và Thông tư số 24/2024/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp;

b) Thông tư số 20/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phương pháp định giá rừng; hướng dẫn định khung giá rừng, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý

Thông tư số 31/2026/TT-BNNMT ngày 15 tháng 7 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phương pháp định giá rừng, hướng dẫn định khung giá rừng và phương pháp xác định mức chi trả dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng, có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 16/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 44/2024/QH15, Luật số 61/2024/QH15, Luật số 95/2025/QH15 và Luật số 140/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 42/2026/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Nghị định số 180/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định về dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư quy định phương pháp định giá rừng, hướng dẫn định khung giá rừng và phương pháp xác định mức chi trả dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng.".

nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

c) Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra rừng, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

d) Thông tư số 11/2024/TT-BNNPTNT ngày 04 tháng 9 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến rừng, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

đ) Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan nhà nước và tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư có liên quan trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Cây trồng lâm nghiệp* là những loài cây gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ, cây đa mục đích khác trồng trên đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và trồng phân tán.

2. *Giống cây trồng lâm nghiệp* là một quần thể có đặc điểm phân biệt được với quần thể cây trồng lâm nghiệp khác thông qua biểu hiện của ít nhất một đặc tính và được di truyền cho thế hệ sau; bảo đảm tính đồng nhất về hình thái, ổn định qua các chu kỳ nhân giống và có giá trị canh tác, giá trị sử dụng.

3. *Giống gốc giống cây trồng lâm nghiệp* là giống được nhân lần đầu từ cây trội, cây đầu dòng của một giống đã được công nhận hoặc giống phục tráng, bao gồm: hạt giống, củ giống, rễ, thân, cành, mắt ghép, chồi hoặc mô, cây mô trong bình và cây con để làm vật liệu nhân giống.

4. *Giống phục tráng* là giống được nhân từ cây trội, cây đầu dòng được chọn lọc lại từ giống đã được công nhận và được áp dụng các biện pháp kỹ thuật nhằm duy trì và khôi phục các tính trạng di truyền ban đầu của giống gốc, khắc phục hiện tượng giống thoái hóa, suy giảm năng suất, chất lượng.

5. *Loài cây trồng lâm nghiệp chính* là loài cây lâm nghiệp được trồng phổ biến, có tầm quan trọng trong phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường cần được quản lý chặt chẽ.

6. *Loài cây sinh trưởng nhanh* là loài cây có tăng trưởng đường kính bình quân đạt từ 02 cm/năm trở lên hoặc năng suất bình quân trong một chu kỳ kinh doanh đạt từ 15 m^3/ha/năm trở lên.

7. *Loài cây sinh trưởng chậm* là loài cây có tăng trưởng đường kính bình quân đạt dưới 02cm/năm hoặc năng suất bình quân trong một chu kỳ kinh doanh đạt dưới 15m^3/ha/năm.

8. *Nguồn giống cây trồng lâm nghiệp* là nơi cung cấp vật liệu nhân giống, bao gồm: lâm phần tuyển chọn, rừng giống chuyển hóa, rừng giống trồng, vườn giống, cây trội, cây đầu dòng và vườn cây đầu dòng.

9. *Lâm phần tuyển chọn* là khu rừng tự nhiên hoặc rừng trồng được tuyển chọn, chưa tác động các biện pháp kỹ thuật lâm sinh để nâng cao chất lượng giống và được cơ quan có thẩm quyền công nhận để cung cấp vật liệu nhân giống.

10. *Rừng giống chuyển hóa* là khu rừng tự nhiên hoặc rừng trồng được tuyển chọn, đã tác động các biện pháp kỹ thuật lâm sinh theo quy định và được cơ quan có thẩm quyền công nhận để cung cấp vật liệu nhân giống.

11. *Rừng giống trồng* là khu rừng được trồng không theo sơ đồ bằng cây gieo ươm từ hạt thu hái từ cây trội, được cơ quan có thẩm quyền công nhận để cung cấp vật liệu nhân giống.

12. *Vườn giống* là khu rừng được trồng theo sơ đồ nhất định từ cây giống nhân giống từ dòng vô tính (vườn giống vô tính) hoặc từ hạt (vườn giống hữu tính) của cây trội hoặc cây đầu dòng đã được tuyển chọn, được cơ quan có thẩm quyền công nhận để cung cấp vật liệu nhân giống.

13. *Cây trội* là cây được tuyển chọn trong rừng tự nhiên, rừng trồng, rừng giống chuyển hóa, rừng giống trồng, vườn giống hoặc cây trồng phân tán, có đặc điểm sinh trưởng, hình thái, năng suất hoặc chất lượng vượt trội, được cơ quan có thẩm quyền công nhận để cung cấp vật liệu nhân giống.

14. *Cây đầu dòng* là cây được bình tuyển, đánh giá và được cơ quan có thẩm quyền công nhận từ quần thể của một giống cây trồng lâm nghiệp, có đặc tính di truyền ổn định, sinh trưởng, năng suất và chất lượng phù hợp với mục tiêu chọn giống, chưa có biểu hiện sâu, bệnh hại để cung cấp vật liệu nhân giống vô tính.

15. *Vườn cây đầu dòng* là vườn cây được trồng bằng cây giống vô tính nhân từ cây đầu dòng hoặc nhân giống vô tính từ giống gốc, được cơ quan có thẩm quyền công nhận để cung cấp vật liệu sản xuất giống vô tính.

16. *Trồng thử nghiệm* là hoạt động trồng, theo dõi và đánh giá năng suất, chất lượng, khả năng chống chịu sâu, bệnh hại hoặc điều kiện bất lợi khác của giống trồng thử nghiệm.

17. *Vật liệu nhân giống cây trồng lâm nghiệp* là cây hoặc bộ phận của cây có khả năng phát triển thành cây hoàn chỉnh, được dùng nhân giống hoặc để gieo trồng.

18. *Khảo nghiệm giống cây trồng lâm nghiệp* là hoạt động theo dõi, đánh giá, so sánh các chỉ tiêu để xác định tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định, giá trị canh tác, giá trị sử dụng của giống cây trồng lâm nghiệp theo phương pháp nhất định.

19. *Khảo nghiệm xuất xứ giống cây trồng lâm nghiệp* là hoạt động theo dõi, đánh giá, so sánh các chỉ tiêu khảo nghiệm của các xuất xứ của loài trên một số điều kiện lập địa nhất định nhằm lựa chọn những xuất xứ có tính ổn định, đáp ứng yêu cầu sản xuất và sử dụng.

20. *Khảo nghiệm hậu thế giống cây trồng lâm nghiệp* là hoạt động theo dõi, đánh giá, so sánh các chỉ tiêu khảo nghiệm cây thế hệ sau của các cây trội đã được chọn lọc và đánh giá nhằm chọn được cây trội có khả năng di truyền các đặc tính mong muốn cho đời sau.

21. *Khảo nghiệm dòng vô tính giống cây trồng lâm nghiệp* là hoạt động theo dõi, đánh giá, so sánh các chỉ tiêu khảo nghiệm của các dòng vô tính so với giống đã có hoặc giống đang được gieo trồng phổ biến tại địa phương nhằm lựa chọn những dòng vô tính có tính ổn định, đáp ứng yêu cầu sản xuất và sử dụng.

22. *Tính khác biệt của giống cây trồng lâm nghiệp* là khả năng phân biệt một cách rõ ràng của giống đó với các giống cây trồng lâm nghiệp khác đã được biết đến rộng rãi.

23. *Tính đồng nhất của giống cây trồng lâm nghiệp* là sự biểu hiện giống nhau của giống cây trồng lâm nghiệp về các tính trạng liên quan, trừ những sai lệch trong phạm vi cho phép đối với một số tính trạng cụ thể trong quá trình nhân giống.

24. *Tính ổn định của giống cây trồng lâm nghiệp* là sự biểu hiện ổn định của các tính trạng liên quan như mô tả ban đầu, không bị thay đổi sau mỗi chu kỳ nhân giống.

25. *Lưu giữ nguồn gen tại chỗ (in-situ)* là hình thức bảo tồn, duy trì và quản lý nguồn gen giống cây trồng lâm nghiệp ngay trong môi trường sống tự nhiên, tại khu vực phân bố tự nhiên của loài, nhằm duy trì tính đa dạng di truyền, khả năng sinh trưởng, khả năng tái sinh và quá trình tiến hóa tự nhiên.

26. *Lưu giữ nguồn gen chuyển chỗ (ex-situ)* là lưu giữ ngoài phạm vi phân bố tự nhiên, trong ngân hàng gen (kho lạnh, môi trường nitơ lạnh hoặc hình thức bảo quản phù hợp khác); lưu giữ trong ống nghiệm (in-vitro) hoặc trong vườn thực vật, vườn sưu tập thực vật, rừng giống, vườn giống.

27. *Mã số rừng trồng* là mã số được cấp cho một diện tích rừng sản xuất là rừng trồng phục vụ truy xuất nguồn gốc lâm sản.

Chương II

QUẢN LÝ GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP; TRỒNG RỪNG THAY THẾ; CẤP VÀ QUẢN LÝ MÃ SỐ RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TRỒNG

Mục 1

QUẢN LÝ GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP

Điều 4. Nguyên tắc quản lý giống cây trồng lâm nghiệp

1. Quản lý chặt chẽ theo chuỗi đối với giống các loài cây trồng lâm nghiệp chính, khuyến khích áp dụng đối với các giống cây trồng lâm nghiệp khác, nhằm bảo đảm truy xuất nguồn gốc và nâng cao chất lượng giống.

2. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về chất lượng giống cây trồng lâm nghiệp được nghiên cứu, chọn, tạo, sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.

3. Khuyến khích ứng dụng khoa học công nghệ trong nghiên cứu, chọn, tạo, sản xuất, bảo quản giống cây trồng lâm nghiệp, các hoạt động quản lý giống cây trồng lâm nghiệp.

4. Khuyến khích xã hội hóa các hoạt động liên quan đến giống cây trồng lâm nghiệp.

Điều 5. Bảo tồn nguồn gen; lưu giữ, sản xuất, cung ứng và phục tráng giống gốc giống cây trồng lâm nghiệp

1. Điều tra, thu thập nguồn gen giống cây trồng lâm nghiệp:

a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường căn cứ nhu cầu, điều kiện thực tế đặt hàng tổ chức, cá nhân có năng lực, điều kiện phù hợp tiến hành điều tra, thu thập nguồn gen giống cây trồng lâm nghiệp;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ nhu cầu, điều kiện thực tế điều tra, thu thập nguồn gen giống cây trồng lâm nghiệp trên phạm vi địa bàn tỉnh;

c) Nguồn gen giống cây trồng lâm nghiệp được thu thập dưới dạng hạt giống, cây giống, hom giống hoặc vật liệu di truyền khác, tùy thuộc đặc điểm từng loài cây;

d) Kết quả điều tra, thu thập nguồn gen giống cây trồng lâm nghiệp phải được tư liệu hóa, mô tả rõ thông tin về địa điểm, thời gian, loại mẫu vật, số lượng, hình thức thu thập.

2. Đánh giá nguồn gen giống cây trồng lâm nghiệp:

a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức đánh giá nguồn gen giống cây trồng lâm nghiệp trên phạm vi toàn quốc;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức đánh giá nguồn gen giống cây trồng lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh;

c) Nội dung đánh giá, gồm: giải mã gen; đánh giá đa dạng di truyền; đặc điểm lâm học, sinh học; giá trị sử dụng.

3. Ngân hàng gen giống cây trồng lâm nghiệp, gồm:

a) Ngân hàng hạt giống: bảo quản hạt khô ở nhiệt độ thích hợp;

b) Ngân hàng mô, tế bào: bảo quản chồi, tế bào nguyên sinh, phôi, mô phân sinh trong môi trường dinh dưỡng với chế độ ánh sáng, nhiệt độ phù hợp;

c) Ngân hàng hạt phấn: bảo quản hạt phấn bằng các kỹ thuật chuyên biệt;

d) Ngân hàng hiện trường: bảo tồn vật liệu di truyền dưới dạng cá thể hoàn chỉnh trên hiện trường;

đ) Ngân hàng gen giống cây trồng lâm nghiệp toàn quốc được xây dựng tại các đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường; đồng thời, các tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ bảo tồn nguồn gen chủ động xây dựng ngân hàng gen giống cây trồng lâm nghiệp phù hợp với nhu cầu và điều kiện thực tế của mình.

4. Dữ liệu nguồn gen giống cây trồng lâm nghiệp:

a) Dữ liệu về nguồn gen được lưu trữ dưới nhiều dạng khác nhau, như: phiếu điều tra, phiếu mô tả - đánh giá, tiêu bản, hình vẽ, bản đồ phân bố, ảnh, ấn phẩm và các cơ sở dữ liệu dạng văn bản hoặc số hóa nhằm phục vụ công tác bảo tồn nguồn gen;

b) Được tổ chức, cá nhân thiết lập theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này;

c) Việc chia sẻ dữ liệu nguồn gen giống cây trồng lâm nghiệp được thực hiện theo quy định của pháp luật;

đ) Đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức khoa học và công nghệ được Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao nhiệm vụ thực hiện quản lý dữ liệu nguồn gen giống cây trồng lâm nghiệp trên phạm vi toàn quốc; đồng thời, các tổ chức, cá nhân khác thực hiện việc tự quản lý dữ liệu nguồn gen đối với các nhiệm vụ bảo tồn nguồn gen do mình triển khai.

5. Lưu giữ giống gốc cây trồng lâm nghiệp:

a) Địa điểm lưu giữ: giống gốc cây trồng lâm nghiệp được lưu giữ tại các đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

b) Việc lưu giữ giống gốc phải bảo đảm duy trì ổn định các đặc tính di truyền ban đầu của giống, không xảy ra hiện tượng thoái hóa hoặc biến dị; có sổ ghi chép và hồ sơ lưu giữ đầy đủ, bao gồm các thông tin về nguồn gốc giống, năm lưu giữ, tình trạng sinh trưởng và kết quả kiểm tra định kỳ. Việc bảo quản giống gốc phải được thực hiện tối thiểu tại hai địa điểm lưu giữ khác nhau, gồm phòng bảo quản mẫu giống và ngoài hiện trường, nhằm bảo đảm an toàn và khả năng truy xuất nguồn gốc giống;

c) Cơ sở lưu giữ phải có diện tích trồng lưu giữ tối thiểu 0,5 ha đối với mỗi loài cây hoặc tối thiểu 100 cá thể/giống đến giai đoạn thành thục công nghệ hoặc có phòng bảo quản hạt giống, mẫu giống bảo đảm các điều kiện về nhiệt độ, độ ẩm và các thông số kỹ thuật khác được kiểm soát theo yêu cầu của từng loại giống; đồng thời có cán bộ kỹ thuật có trình độ đại học trở lên, chuyên ngành lâm sinh hoặc giống cây trồng lâm nghiệp.

6. Sản xuất, cung ứng và phục tráng giống gốc giống cây trồng lâm nghiệp:

a) Sản xuất giống gốc giống cây trồng lâm nghiệp

Sản xuất giống gốc giống cây trồng lâm nghiệp được thực hiện bởi các tổ chức, cá nhân đáp ứng các yêu cầu về cơ sở vật chất, năng lực kỹ thuật và trình độ chuyên môn. Việc sản xuất giống gốc phải tuân thủ quy trình kỹ thuật, lô giống gốc phải bảo đảm chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia đối với từng loại giống.

Mỗi lô giống gốc sản xuất phải có hồ sơ quản lý, bao gồm: nguồn gốc vật liệu khởi đầu; ngày gieo ươm, số lượng cây, tỷ lệ sống; các lần kiểm tra và kết quả giám sát theo quy định;

b) Việc cung ứng giống gốc giống cây trồng lâm nghiệp chỉ được thực hiện đối với các cơ sở nhân giống đáp ứng đầy đủ quy định của pháp luật về sản xuất, kinh doanh; mỗi lô giống gốc khi cung ứng phải kèm theo hồ sơ nguồn gốc, bao gồm: tên loài, dòng hoặc giống, năm sản xuất và nơi sản xuất, đồng thời có nhãn giống theo mẫu quy định; tổ chức, cá nhân cung ứng giống gốc chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của hồ sơ nguồn gốc và kết quả kiểm định chất lượng của giống gốc đã cung ứng;

c) Phục tráng giống gốc giống cây trồng lâm nghiệp được thực hiện trong trường hợp giống gốc có dấu hiệu thoái hóa, thể hiện qua sinh trưởng kém, năng suất giảm hoặc có sự suy giảm, biến đổi các đặc tính di truyền cơ bản so với ban đầu. Việc phục tráng giống gốc phải do tổ chức, đơn vị tác giả giống hoặc đơn vị được chuyển giao quyền tác giả đáp ứng đầy đủ điều kiện về cơ sở vật chất, năng lực kỹ thuật và trình độ chuyên môn theo tiêu chuẩn quốc gia về phục tráng giống

thực hiện; giống gốc sau phục tráng phải bảo đảm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định (DUS), đồng thời chất lượng lô giống đáp ứng các yêu cầu theo tiêu chuẩn quốc gia đối với từng loại giống.

Điều 6. Nghiên cứu, chọn tạo, khảo nghiệm, trồng thử nghiệm, công nhận giống, nguồn giống cây trồng lâm nghiệp

1. Quy định đặt tên giống cây trồng lâm nghiệp:

a) Tên giống cây trồng lâm nghiệp không được chấp nhận trong các trường hợp sau đây: chỉ bao gồm chữ số; vi phạm truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của dân tộc; trùng cách đọc hoặc cách viết với tên của lãnh tụ, anh hùng dân tộc, danh nhân, các loại thực phẩm, đồ uống, dược phẩm; sử dụng tên cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp để làm toàn bộ hoặc một phần tên riêng của giống cây trồng lâm nghiệp, trừ trường hợp có sự chấp thuận của cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan; dễ gây hiểu nhầm về đặc trưng, đặc tính của giống đó; dễ gây hiểu nhầm về danh tính của tác giả; trùng với tên của giống cây trồng lâm nghiệp đã được bảo hộ;

b) Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu giống và vật liệu giống cây trồng lâm nghiệp phải sử dụng đúng tên giống cây trồng lâm nghiệp trong quyết định công nhận giống cây trồng lâm nghiệp đã được cơ quan có thẩm quyền cấp;

c) Khi sử dụng tên giống cây trồng lâm nghiệp kết hợp với nhãn hiệu, tên thương mại hoặc các chỉ dẫn tương tự với tên giống cây trồng lâm nghiệp đã được công nhận để sản xuất, kinh doanh thì tên đó phải có khả năng nhận biết một cách dễ dàng.

2. Nghiên cứu, chọn, tạo giống cây trồng lâm nghiệp:

a) Nghiên cứu, chọn, tạo giống cây trồng lâm nghiệp được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành, trong đó ưu tiên nghiên cứu chọn, tạo giống cây trồng lâm nghiệp chính, giống cây trồng lâm nghiệp quý, hiếm, bản địa;

b) Khuyến khích phát triển, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới trong chọn, tạo giống, nhân giống, bảo quản giống cây trồng lâm nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu.

3. Khảo nghiệm giống cây trồng lâm nghiệp:

a) Khảo nghiệm giống cây trồng lâm nghiệp được thực hiện theo vùng sinh thái; giống được khảo nghiệm tại vùng sinh thái nào thì được xem xét công nhận để phát triển tại vùng sinh thái đó và các vùng khác có điều kiện sinh thái tương tự.

Phương pháp khảo nghiệm phải tuân thủ tiêu chuẩn quốc gia; trong đó, phương pháp giải trình tự gen được sử dụng để thay thế phương pháp khảo nghiệm tính khác biệt nhằm kiểm tra tính đúng của giống. Trước khi tiến hành khảo

nghiệm giống cây trồng lâm nghiệp biến đổi gen, phải thực hiện đánh giá rủi ro theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học;

b) Cơ sở khảo nghiệm giống cây trồng lâm nghiệp có đội ngũ nhân lực trực tiếp thực hiện khảo nghiệm đạt trình độ từ đại học trở lên, thuộc các chuyên ngành lâm nghiệp, cây trồng hoặc sinh học; đồng thời có địa điểm, cơ sở hạ tầng và trang thiết bị phù hợp, đáp ứng tiêu chuẩn quốc gia về khảo nghiệm giống cây trồng lâm nghiệp;

c) Đối tượng, phương pháp và nội dung khảo nghiệm giống cây trồng lâm nghiệp bao gồm: đối tượng khảo nghiệm là các giống được chọn tạo trong nước và các giống nhập khẩu lần đầu, chưa được công nhận, không thuộc danh mục loài ngoại lai xâm hại hoặc có nguy cơ xâm hại; phương pháp khảo nghiệm được thực hiện theo tiêu chuẩn quốc gia, bao gồm khảo nghiệm xuất xứ, khảo nghiệm hậu thế và khảo nghiệm dòng vô tính; nội dung khảo nghiệm tập trung đánh giá tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định và đánh giá giá trị canh tác, giá trị sử dụng theo tiêu chuẩn quốc gia;

d) Thời gian đánh giá kết quả khảo nghiệm, như sau: đối với các loài sinh trưởng nhanh là 36 tháng; đối với các loài sinh trưởng chậm là 72 tháng; đối với các loài lâm sản ngoài gỗ là qua hai vụ thu hoạch liên tiếp, trong đó sản phẩm tạo ra phải ổn định về số lượng và chất lượng.

4. Trồng thử nghiệm giống cây trồng lâm nghiệp:

a) Đối tượng, quy mô và phương pháp trồng thử nghiệm giống cây trồng lâm nghiệp: đối tượng trồng thử nghiệm là các giống bản địa đặc hữu; các giống đã được công nhận nhưng được trồng tại vùng có điều kiện sinh thái khác; các giống nhập khẩu lần đầu có năng suất, chất lượng cao, nguồn gốc rõ ràng và có điều kiện sinh thái nơi thu hái giống tương đồng với điều kiện sinh thái tại khu vực trồng thử nghiệm; diện tích trồng thử nghiệm được thực hiện trong phạm vi từ 02 ha đến 10 ha; phương pháp trồng thử nghiệm được áp dụng theo tiêu chuẩn quốc gia, trường hợp chưa có tiêu chuẩn quốc gia thì áp dụng tiêu chuẩn cơ sở;

b) Thời gian đánh giá kết quả trồng thử nghiệm theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều này.

5. Công nhận giống cây trồng lâm nghiệp:

a) Tiêu chí công nhận giống cây trồng lâm nghiệp:

Giống đã được khảo nghiệm theo quy định tại khoản 3 hoặc đã được trồng thử nghiệm theo quy định tại khoản 4 Điều này;

Kết quả đánh giá khảo nghiệm hoặc trồng thử nghiệm đáp ứng tiêu chuẩn quốc gia về giống cây trồng lâm nghiệp được công nhận, có năng suất, chất lượng

tương đương hoặc cao hơn so với giống cùng loài hoặc nhóm loài đã được công nhận, trồng trong cùng vùng có điều kiện sinh thái tương tự;

b) Thẩm quyền: Cục trưởng Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm quyết định công nhận giống cây trồng lâm nghiệp;

c) Hồ sơ đề nghị công nhận giống cây trồng lâm nghiệp gồm:

Bản chính văn bản đề nghị công nhận giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

Bản chính báo cáo kết quả khảo nghiệm hoặc trồng thử nghiệm giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

Đối với giống nhập khẩu: kèm hồ sơ, tài liệu về năng suất, chất lượng, điều kiện sinh thái nơi lấy giống tại nước xuất khẩu (bản sao).

d) Trình tự thực hiện:

Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị công nhận giống cây trồng lâm nghiệp theo quy định tại điểm c khoản này đến Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm theo cách thức trực tiếp tại Bộ phận một cửa hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia.

Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm kiểm tra và tiếp nhận ngay khi hồ sơ bảo đảm tính đầy đủ đối với hồ sơ nộp trực tiếp; kiểm tra và tiếp nhận trong thời hạn 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia, trường hợp thành phần hồ sơ không hợp lệ thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm thành lập Hội đồng thẩm định, kiểm tra hiện trường, lập biên bản, tổ chức thẩm định hồ sơ và báo cáo thẩm định theo tiêu chuẩn quốc gia về giống cây trồng lâm nghiệp;

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành báo cáo thẩm định, Cục trưởng Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm quyết định công nhận giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 03 Phụ lục I và Mục A Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này, trả kết quả cho tổ chức, cá nhân và công bố trên Cổng thông tin điện tử của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm. Trường hợp không công nhận, phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

6. Hủy bỏ công nhận giống cây trồng lâm nghiệp:

Các trường hợp hủy bỏ công nhận giống cây trồng lâm nghiệp: giống bị thoái hóa, suy giảm năng suất, chất lượng hoặc bị sâu bệnh hại nặng so với tiêu chuẩn quốc gia về giống đã được công nhận; giống không còn vật liệu nhân giống.

Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày phát hiện hoặc nhận được thông tin phản ánh, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm kiểm tra, xác minh, quyết định hủy bỏ công nhận giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 03 Phụ lục I và Mục A Phụ

lục II ban hành kèm theo Thông tư này, đồng thời công bố trên Cổng thông tin điện tử của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.

7. Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp:

a) Nguồn giống cây trồng lâm nghiệp được công nhận khi đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia về nguồn giống cây trồng lâm nghiệp được công nhận; trường hợp chưa có tiêu chuẩn quốc gia thì áp dụng tiêu chuẩn cơ sở. Nguồn giống cây trồng lâm nghiệp được công nhận gồm: lâm phần tuyển chọn, rừng giống chuyển hóa, rừng giống trồng, vườn giống, vườn cây đầu dòng, cây trội lấy vật liệu giống sản xuất cây giống phục vụ trồng rừng, cây đầu dòng cung cấp hom, cành ghép, mắt ghép; không công nhận cây trội để lấy vật liệu giống phục vụ nghiên cứu, xây dựng rừng giống, vườn giống hoặc để phục tráng giống;

b) Thẩm quyền: Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường quyết định công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp;

c) Hồ sơ đề nghị công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp, gồm:

Bản chính văn bản đề nghị công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

Bản chính báo cáo kỹ thuật về nguồn giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 05 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Trình tự thực hiện:

Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp theo quy định tại điểm c khoản này đến Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường theo cách thức trực tiếp tại Bộ phận một cửa hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia.

Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra và tiếp nhận ngay khi hồ sơ bảo đảm tính đầy đủ đối với hồ sơ nộp trực tiếp; kiểm tra và tiếp nhận trong thời hạn 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia, trường hợp thành phần hồ sơ không hợp lệ thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường thành lập Hội đồng thẩm định, tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra hiện trường, lập biên bản và báo cáo thẩm định theo tiêu chuẩn quốc gia;

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành báo cáo thẩm định, Thủ trưởng Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường quyết định công nhận nguồn giống theo Mẫu số 06 Phụ lục I và Mục B Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này, trả kết quả và công bố trên Cổng

thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Môi trường; trường hợp không công nhận phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

đ) Thời hạn công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp: vườn giống: 15 năm; rừng giống trồng: 07 năm; rừng giống chuyển hóa, lâm phần tuyển chọn: 05 năm; vườn cây đầu dòng cung cấp hom loài sinh trưởng nhanh: 03 năm; cây trội, cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng loài sinh trưởng chậm và cây lâm sản ngoài gỗ: 10 năm.

8. Hủy bỏ công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp khi nguồn giống đang trong thời hạn sử dụng bị thoái hóa, suy giảm năng suất, chất lượng, không đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia về nguồn giống.

Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày phát hiện hoặc tiếp nhận thông tin phản ánh về các trường hợp quy định tại khoản này, Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra, xác minh, quyết định hủy bỏ công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 06 Phụ lục I và Mục B Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này, công bố trên Cổng thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 7. Quản lý chất lượng, sản xuất và kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp

1. Chất lượng giống cây trồng lâm nghiệp được quản lý theo quy định của Thông tư này; pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và trên cơ sở tiêu chuẩn quốc gia hoặc tiêu chuẩn cơ sở.

2. Đối với loài cây trồng lâm nghiệp chính, chỉ được phép sản xuất, kinh doanh vật liệu giống và cây giống được nhân giống từ giống, nguồn giống cây trồng lâm nghiệp đã được công nhận.

3. Tiêu chí đối với chất lượng giống cây trồng lâm nghiệp chính:

Lô hạt giống sử dụng trong sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp chính được thu hái từ nguồn giống đã được công nhận và còn thời hạn sử dụng, đồng thời bảo đảm các chỉ tiêu chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia về hạt giống.

Cây giống trong bình mô được sản xuất từ giống đã được công nhận, đáp ứng đầy đủ các chỉ tiêu chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia đối với cây mầm mô.

Hom giống, cành ghép và mắt ghép được lấy từ vườn cây đầu dòng hoặc cây trội đã được công nhận và còn thời hạn sử dụng, bảo đảm các chỉ tiêu chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia đối với hom giống, cành ghép và mắt ghép.

Lô cây giống được sản xuất từ cây trong bình mô hoặc từ hạt giống, hom giống, cành ghép, mắt ghép có nguồn gốc từ các nguồn giống đã được công nhận và còn thời hạn sử dụng, đồng thời đáp ứng các chỉ tiêu chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia đối với cây giống.

4. Hồ sơ giống cây trồng lâm nghiệp:

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp phải lập và lưu giữ hồ sơ; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của nguồn gốc giống ghi trong hồ sơ. Hồ sơ giống cây trồng lâm nghiệp được lưu giữ đối với các trường hợp sau:

Đối với lô hạt giống: bảng kê theo Mẫu số 07 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này; bản sao quyết định công nhận nguồn giống; hóa đơn bán hàng ghi rõ khối lượng hạt và mã số nguồn giống.

Đối với cây giống trong bình mô: bảng kê theo Mẫu số 08 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này; bản sao quyết định công nhận giống hoặc hợp đồng mua giống; hóa đơn bán hàng ghi rõ số lượng cây mầm mô, tên và mã số giống.

Đối với hom giống, cành ghép, mắt ghép: bảng kê theo Mẫu số 09 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này; bản sao quyết định công nhận nguồn giống hoặc hợp đồng mua vật liệu nhân giống; hóa đơn bán hàng ghi rõ số lượng và mã số nguồn giống.

Đối với lô cây giống: bảng kê theo Mẫu số 10 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này; giấy tờ chứng minh nguồn gốc vật liệu nhân giống.

Đối với giống không thuộc loài cây trồng lâm nghiệp chính thì không bắt buộc có quyết định công nhận giống, nguồn giống nhưng vẫn phải bảo đảm các yêu cầu và hồ sơ theo quy định.

5. Ghi nhãn và quảng cáo giống cây trồng lâm nghiệp được thực hiện theo quy định của pháp luật về ghi nhãn hàng hóa và pháp luật về quảng cáo; nội dung ghi nhãn và quảng cáo phải bảo đảm trung thực, chính xác, rõ ràng, không gây nhầm lẫn về tên loài, dòng, giống, nguồn gốc, chất lượng, công dụng và phạm vi sử dụng của giống cây trồng lâm nghiệp; tổ chức, cá nhân thực hiện ghi nhãn và quảng cáo chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, hợp pháp của nội dung đã ghi nhãn và quảng cáo.

6. Sản xuất, kinh doanh và sử dụng giống cây trồng lâm nghiệp:

a) Hoạt động sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp được thực hiện bởi tổ chức, cá nhân đã đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật; có hoặc thuê địa điểm, cơ sở hạ tầng và trang thiết bị phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia về phương pháp sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp, trường hợp chưa có tiêu chuẩn quốc gia thì áp dụng tiêu chuẩn cơ sở; đồng thời sử dụng vật liệu nhân giống có nguồn gốc từ giống, nguồn giống đã được công nhận đối với các loài cây trồng lâm nghiệp chính;

b) Hoạt động kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp được thực hiện bởi tổ chức, cá nhân đã đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật; có địa điểm giao dịch hợp pháp; đồng thời lập và lưu giữ đầy đủ hồ sơ phục vụ truy xuất nguồn gốc lô giống, bao gồm: hợp đồng, hóa đơn mua bán, hồ sơ và nhãn giống phù hợp

quy định, cùng các thông tin về vật liệu nhân giống đã sử dụng, tiêu chuẩn công bố áp dụng, số lượng và thời gian giao nhận giống;

c) Hoạt động sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp được thực hiện theo các phương pháp nhân giống hữu tính và vô tính phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia về sản xuất giống; trường hợp chưa có tiêu chuẩn quốc gia thì áp dụng tiêu chuẩn cơ sở. Trường hợp sản xuất giống bằng phương pháp nuôi cấy mô, vật liệu nhân giống được sử dụng từ giống gốc hoặc giống phục tráng; giống gốc hoặc giống phục tráng sau thời gian 02 năm sử dụng cho nhân giống phải thực hiện phục tráng lại theo tiêu chuẩn quốc gia về phục tráng giống.

7. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tham gia sản xuất, kinh doanh, sử dụng giống cây trồng lâm nghiệp:

a) Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp:

Tổ chức, cá nhân công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với sản phẩm sản xuất, kinh doanh; tự chịu trách nhiệm về số lượng, chất lượng giống đã công bố; ghi nhãn giống theo quy định; báo cáo kết quả sản xuất, kinh doanh khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Tổ chức, cá nhân khi xuất bán phải cung cấp tài liệu theo quy định tại khoản 4 Điều này cho khách hàng; thu hồi, xử lý giống không bảo đảm chất lượng và bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật;

b) Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sử dụng giống cây trồng lâm nghiệp: tuân thủ quy trình sản xuất, hướng dẫn sử dụng do tổ chức, cá nhân cung cấp giống công bố hoặc hướng dẫn; khi xảy ra sự cố hoặc phát hiện hậu quả xấu do giống gây ra phải kịp thời thông báo cho tổ chức, cá nhân cung cấp giống và chính quyền địa phương để xử lý.

Điều 8. Danh mục loài và giống cây trồng lâm nghiệp chính

1. Tiêu chí lựa chọn loài cây trồng lâm nghiệp chính:

a) Đối với loài cây trồng rừng đặc dụng: loài cây bản địa có phân bố trong khu rừng đặc dụng đó đối với vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh; loài cây bản địa hoặc loài cây có phân bố tự nhiên ngoài khu vực nhưng phù hợp với điều kiện lập địa nơi trồng đối với khu bảo vệ cảnh quan, vườn thực vật, khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học;

b) Đối với loài cây trồng rừng phòng hộ: là loài cây bản địa có phân bố trong vùng sinh thái tương ứng; loài cây bản địa từ những vùng sinh thái khác, nhưng thích nghi với đất đai, khí hậu của địa phương; loài cây nhập nội đã được trồng lâu năm, sinh trưởng, phát triển phù hợp với hệ sinh thái địa phương. Các loài cây được ưu tiên lựa chọn nếu có một hoặc nhiều đặc điểm sau: đa tác dụng; tán lá rậm, thường xanh, hệ rễ phát triển; sống lâu năm; có khả năng chống chịu gió bão,

sâu bệnh; sinh trưởng, phát triển tốt, thích nghi với môi trường và các điều kiện lập địa khắc nghiệt;

c) Đối với loài cây trồng rừng sản xuất: là loài cây bản địa hoặc nhập nội có năng suất, chất lượng và giá trị kinh tế, đáp ứng mục đích sản xuất, kinh doanh và phù hợp với điều kiện lập địa nơi trồng.

2. Danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính:

a) Danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính được quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét bổ sung hoặc loại bỏ số loài thuộc Danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính;

b) Căn cứ tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét ban hành bổ sung loài cây trồng lâm nghiệp chính để trồng rừng tại địa phương ngoài Danh mục quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Giống cây trồng lâm nghiệp chính:

a) Giống cây trồng lâm nghiệp chính là giống của các loài thuộc Danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Việc quản lý chất lượng giống của các loài thuộc Danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính thực hiện theo quy định tại Điều 7 Thông tư này; không áp dụng đối với giống thuộc các loài do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành bổ sung.

Điều 9. Xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp

1. Việc xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp thuộc Danh mục thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, Phụ lục Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp được thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

2. Giống cây trồng lâm nghiệp đã được công nhận được xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thương mại, quản lý ngoại thương.

3. Giống cây trồng lâm nghiệp chưa được công nhận được xuất khẩu, nhập khẩu để phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế không vì mục đích thương mại và phải được cấp giấy phép.

4. Thẩm quyền quyết định cấp giấy phép:

a) Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp tại khoản 3 Điều này đối với các tổ chức thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp tại khoản 3 Điều này đối với các tổ chức, cá nhân không thuộc quy định tại điểm a khoản này.

5. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp bao gồm:

a) Bản chính văn bản đề nghị cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 11 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản chính lý lịch giống cây trồng lâm nghiệp đề nghị xuất khẩu, nhập khẩu theo Mẫu số 12 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này (mỗi giống chỉ nộp một lần khi xuất khẩu, nhập khẩu lần đầu);

c) Đối với xuất khẩu giống, ngoài giấy tờ quy định tại điểm a và điểm b khoản này, tổ chức, cá nhân phải kèm theo một trong các tài liệu sau:

Bản sao thỏa thuận hợp tác bằng tiếng nước ngoài kèm theo bản dịch sang tiếng Việt có công chứng chữ ký người dịch đối với trường hợp xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, hợp tác quốc tế;

Bản sao tài liệu minh chứng tham gia hội chợ, triển lãm của đơn vị tổ chức đối với trường hợp xuất khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm;

d) Đối với nhập khẩu giống, ngoài giấy tờ quy định tại điểm a và điểm b khoản này, tổ chức, cá nhân phải kèm theo một trong các tài liệu sau:

Bản chính hoặc bản sao thiết kế kỹ thuật trồng khảo nghiệm, thử nghiệm giống cây trồng lâm nghiệp đối với trường hợp nhập khẩu để khảo nghiệm, trồng thử nghiệm;

Bản sao thỏa thuận hợp tác bằng tiếng nước ngoài kèm theo bản dịch sang tiếng Việt có công chứng chữ ký người dịch đối với trường hợp nhập khẩu theo thỏa thuận hợp tác;

Bản sao tài liệu minh chứng tham gia hội chợ, triển lãm tại Việt Nam đối với trường hợp nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp để tham gia hội chợ, triển lãm;

Tài liệu xác nhận giữa hai bên bằng tiếng nước ngoài kèm theo bản dịch sang tiếng Việt có công chứng chữ ký người dịch đối với trường hợp nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp để làm quà tặng;

Bản sao văn bản phê duyệt hoặc chấp thuận chương trình, dự án đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc dự án được doanh nghiệp phê duyệt theo

quy định của pháp luật đối với trường hợp nhập khẩu để thực hiện các chương trình, dự án đầu tư.

6. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 5 Điều này đến Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi tổ chức đặt trụ sở hoặc cá nhân cư trú đối với tổ chức, cá nhân khác theo cách thức trực tiếp tại Bộ phận một cửa hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia;

Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra và tiếp nhận ngay khi hồ sơ bảo đảm tính đầy đủ đối với hồ sơ nộp trực tiếp; kiểm tra và tiếp nhận trong 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia, trường hợp thành phần hồ sơ không hợp lệ thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

b) Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định và cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 13 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp không cấp giấy phép thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

7. Thời hạn có hiệu lực của giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu không quá 12 tháng kể từ ngày được cấp.

8. Trường hợp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp bị mất, bị hỏng, tổ chức, cá nhân được sử dụng bản điện tử giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp đã cấp.

Mục 2
TRỒNG RỪNG THAY THẾ

Điều 10. Quy định chung về trồng rừng thay thế

1. Nguyên tắc:

a) Diện tích phải nộp tiền trồng rừng thay thế thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Luật Lâm nghiệp;

b) Diện tích thực hiện trồng rừng và khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên thành rừng phải bảo đảm không thấp hơn diện tích quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật Lâm nghiệp thì mới được thực hiện các biện pháp lâm sinh khác;

c) Địa phương nơi có chủ đầu tư dự án nộp tiền trồng rừng thay thế phải thực hiện trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên hoặc có trồng bổ sung và

các biện pháp lâm sinh khác (sau đây gọi chung là trồng rừng thay thế); chỉ đề xuất chuyển tiền trồng rừng thay thế sang địa phương khác khi không còn quỹ đất hoặc còn quỹ đất nhưng điều kiện lập địa không phù hợp để trồng rừng thay thế;

d) Rừng được hình thành từ tiền trồng rừng thay thế phải được nghiệm thu, bảo đảm chất lượng rừng tự nhiên, rừng trồng và quản lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Đất trồng rừng thay thế:

a) Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là tỉnh) phải bố trí quỹ đất để trồng rừng thay thế từ nguồn tiền trồng rừng thay thế trên địa bàn, gồm: trồng rừng trên đất quy hoạch cho rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; trồng rừng trên đất quy hoạch cho rừng sản xuất giao, cho thuê cho chủ rừng là doanh nghiệp nhà nước và các chủ rừng được quy định tại các khoản 1, 3, 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp; hỗ trợ trồng rừng sản xuất trên đất quy hoạch cho rừng sản xuất giao hộ gia đình, cá nhân; thực hiện các biện pháp khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung, nuôi dưỡng rừng, làm giàu rừng theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

b) Đối với các tỉnh tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế từ địa phương khác, chỉ được thực hiện trồng rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất trên đất quy hoạch tương ứng.

3. Kinh phí thực hiện trồng rừng thay thế:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đơn giá hoặc điều chỉnh đơn giá trồng rừng thay thế khi cần thiết phù hợp với điều kiện thực tiễn tại địa phương trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật trồng rừng theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Việc ban hành đơn giá tuân thủ theo quy định của pháp luật;

b) Tiền trồng rừng thay thế do chủ đầu tư dự án nộp vào Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với địa phương chưa thành lập Quỹ bảo vệ và phát triển rừng (sau đây gọi là Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh) theo khoản 3 Điều 21 Luật Lâm nghiệp;

c) Trồng rừng thay thế là công trình lâm sinh trong dự án thuộc trường hợp phải nộp tiền trồng rừng thay thế theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật Lâm nghiệp. Thiết kế, dự toán trồng rừng thay thế được xác định trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường; đơn giá xây dựng dự toán theo quy định của địa phương nơi tổ chức trồng rừng thay thế. Việc lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán và xử lý rủi ro trong giai đoạn đầu tư thực hiện theo quy định tại Chương IV Nghị định số 58/2024/NĐ-CP; thực hiện nghiệm thu theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

d) Đối với kinh phí trồng rừng thay thế để hỗ trợ trồng rừng sản xuất, thực hiện hỗ trợ theo chính sách của địa phương; đối với tỉnh không ban hành chính

sách hỗ trợ trồng rừng thì áp dụng theo chính sách hiện hành của Nhà nước.

4. Tiếp nhận, quản lý, sử dụng, quyết toán kinh phí trồng rừng thay thế: thực hiện theo quy định của Chính phủ về quản lý, sử dụng tiền trồng rừng thay thế.

5. Việc lựa chọn địa phương tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế từ tỉnh không còn quỹ đất để trồng rừng thay thế căn cứ vào văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đăng ký tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế theo Mẫu số 01 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp có nhiều địa phương đăng ký tiếp nhận thì ưu tiên địa phương có nhiều diện tích đất chưa có rừng quy hoạch rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất.

Điều 11. Nộp tiền trồng rừng thay thế

1. Thẩm quyền giải quyết:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thực hiện dự án;

b) Trường hợp bố trí trồng rừng thay thế tại địa phương khác: có sự phối hợp của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế.

2. Hồ sơ:

a) Bản chính văn bản đề nghị chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế theo Mẫu số 02 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương, cho phép liên quan đến diện tích phải thực hiện nộp tiền trồng rừng thay thế theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật Lâm nghiệp và các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

3. Cách thức thực hiện:

a) Chủ đầu tư dự án nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này đến Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi thực hiện dự án theo cách thức trực tiếp tại Bộ phận một cửa hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời ngay tính hợp lệ của thành phần hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp; trong thời hạn 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia, trường hợp hồ sơ không đầy đủ, không hợp lệ thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét một trong hai trường hợp: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế tại địa phương hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn

bản đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường chấp thuận bố trí thực hiện trồng rừng thay thế tại địa phương khác.

5. Trường hợp nộp tiền trồng rừng thay thế tại địa phương nơi thực hiện dự án

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề xuất của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế và thông báo bằng văn bản cho chủ đầu tư dự án về việc chấp thuận nộp tiền, thời gian và số tiền phải nộp trên cơ sở diện tích phải trồng rừng thay thế và đơn giá trồng rừng thay thế của tỉnh;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chủ đầu tư dự án nộp đủ số tiền trồng rừng thay thế vào Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ tiền, Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho chủ đầu tư dự án về việc hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế.

6. Trường hợp bố trí thực hiện trồng rừng thay thế tại địa phương khác

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề xuất của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường chấp thuận việc bố trí thực hiện trồng rừng thay thế tại địa phương khác theo Mẫu số 03 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Bộ Nông nghiệp và Môi trường có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế cung cấp thông tin về địa điểm, diện tích, đơn giá trồng rừng thay thế của tỉnh tại thời điểm chủ đầu tư dự án đề nghị nộp tiền;

c) Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế có văn bản xác nhận việc bố trí diện tích, loại rừng, địa điểm, đơn giá, kinh phí kèm theo Mẫu số 04 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này và bản sao quyết định phê duyệt đơn giá trồng rừng của tỉnh gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường có văn bản gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền về việc bố trí thực hiện trồng rừng tại địa phương khác;

đ) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền chuyển tiền trồng rừng thay thế về Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng;

e) Xử lý chênh lệch đơn giá trồng rừng thay thế (nếu có)

Trường hợp số tiền phải nộp theo đơn giá của tỉnh nơi tiếp nhận cao hơn số tiền đã nộp: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền thông báo cho chủ đầu tư dự án; trong thời hạn 07 ngày làm việc, chủ đầu tư dự án phải nộp bổ sung số tiền chênh lệch.

Trường hợp số tiền phải nộp theo đơn giá của tỉnh nơi tiếp nhận thấp hơn số tiền đã nộp: trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày có văn bản thông báo, Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh nơi tiếp nhận hoàn trả số tiền chênh lệch và tiền lãi cho chủ đầu tư dự án.

7. Sau thời hạn 12 tháng kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế mà chủ đầu tư dự án không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ tài chính, chủ đầu tư dự án phải thực hiện lại trình tự, thủ tục nộp tiền trồng rừng thay thế theo quy định tại Điều này.

Điều 12. Tổ chức trồng rừng thay thế

1. Trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên và các biện pháp lâm sinh khác:

a) Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành kế hoạch và giao cho chủ rừng được quy định tại các khoản 1, 3 và 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp, chủ rừng là doanh nghiệp nhà nước, cơ quan, tổ chức nhà nước khác thực hiện trồng rừng thay thế theo Mẫu số 05 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này; tổ chức thẩm định thiết kế, dự toán công trình trồng rừng thay thế;

b) Đơn vị được giao thực hiện trồng rừng thay thế tại điểm a khoản 1 Điều này tổ chức lập, trình phê duyệt thiết kế, dự toán kinh phí, tổ chức thực hiện, quản lý, bảo vệ, nghiệm thu hoàn thành diện tích trồng rừng thay thế theo quy định tại Thông tư này và các quy định khác của pháp luật về lâm nghiệp.

2. Hỗ trợ trồng rừng sản xuất:

a) Đối tượng được hỗ trợ: hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu hỗ trợ trồng rừng sản xuất và có cam kết khai thác sau khi đạt tiêu chí rừng trồng gỗ lớn theo Mẫu số 06 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Nội dung, mức hỗ trợ, điều kiện và phương thức hỗ trợ: thực hiện hỗ trợ theo chính sách của địa phương; đối với các tỉnh không ban hành chính sách hỗ trợ trồng rừng thì áp dụng theo chính sách hiện hành của nhà nước. Chi phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu được xác định trong dự toán kinh phí của đơn vị được giao do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

c) Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân

cấp tỉnh giao cho đơn vị chuyên môn thuộc tỉnh hoặc cơ quan chuyên môn thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện hỗ trợ trồng rừng sản xuất;

d) Đơn vị được giao tổng hợp danh sách đối tượng, diện tích và nhu cầu hỗ trợ trồng rừng theo Mẫu số 07 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt; tổ chức hỗ trợ, quản lý, sử dụng kinh phí theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Báo cáo kết quả trồng rừng thay thế:

a) Các đơn vị được giao trồng rừng thay thế, hỗ trợ trồng rừng sản xuất thực hiện báo cáo bằng văn bản kết quả trồng rừng thay thế về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp trước 30 tháng 11 hằng năm;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm trước ngày 20 tháng 12 hằng năm về kết quả thực hiện trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh theo Mẫu số 08 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh báo cáo cơ quan chủ quản trước ngày 15 tháng 12 hằng năm về kết quả tiếp nhận và giải ngân nguồn kinh phí trồng rừng thay thế do các chủ đầu tư dự án nộp hoặc tiếp nhận từ địa phương khác chuyển về theo Mẫu số 09 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

Mục 3

CẤP VÀ QUẢN LÝ MÃ SỐ RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TRỒNG

Điều 13. Nguyên tắc cấp và thông tin trên mã số

1. Nguyên tắc

a) Quá trình cấp mã số phải bảo đảm công khai, minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi cho chủ rừng;

b) Mã số chỉ được cấp cho diện tích rừng sản xuất là rừng trồng thuộc quy hoạch lâm nghiệp; được trồng trên diện tích đất sử dụng hợp pháp của chủ rừng theo quy định của pháp luật;

c) Mã số rừng sản xuất là rừng trồng được cấp trên cơ sở đề nghị của chủ rừng;

d) Khuyến khích chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, tổ hợp tác đề nghị cấp mã số theo hình thức nhóm chủ rừng với diện tích đề nghị cấp mã số tối thiểu từ 100 ha trở lên.

2. Mã số rừng sản xuất là rừng trồng bao gồm các thông tin về chủ rừng; số hiệu lô, khoảnh, tiểu khu rừng, xã, tỉnh; diện tích; loài cây trồng, năm trồng và tọa

độ địa lý của lô rừng theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 14. Thẩm quyền, hồ sơ và trình tự cấp, cấp lại và hủy mã số

1. Thẩm quyền: Chi cục Kiểm lâm hoặc Cơ quan chuyên môn thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp, cấp lại và hủy mã số (sau đây gọi là Cơ quan cấp mã số).

2. Hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại mã số:

a) Đề nghị cấp mã số theo Mẫu số 02 (đối với chủ rừng là tổ chức) hoặc Mẫu số 03 (đối với chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư, nhóm hộ gia đình, tổ hợp tác) Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp đề nghị cấp lại mã số theo Mẫu số 05 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Giấy ủy quyền của các chủ rừng cho trưởng nhóm theo Mẫu số 04 tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này trong trường hợp chủ rừng đề nghị cấp, cấp lại mã số rừng trồng theo nhóm chủ rừng.

3. Trình tự thực hiện cấp mã số:

a) Chủ rừng hoặc người được ủy quyền nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này đến Cơ quan cấp mã số theo cách thức trực tiếp tại Bộ phận một cửa hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia;

b) Cơ quan cấp mã số kiểm tra hồ sơ và trả lời ngay tính hợp lệ của thành phần hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp; trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia, trường hợp thành phần hồ sơ không đầy đủ, không hợp lệ thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan cấp mã số kiểm tra thông tin về diện tích rừng đề nghị cấp mã số bảo đảm phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư này; đối chiếu với hệ thống theo dõi diễn biến tài nguyên rừng nếu thông tin đồng bộ thì cấp mã số cho chủ rừng theo Mẫu số 01 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này; thực hiện gắn mã số QR cho mỗi mã số được cấp và cập nhật dữ liệu phục vụ tra cứu thông tin.

Trường hợp thông tin về diện tích rừng đề nghị cấp mã số chưa đồng bộ với hệ thống theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, Cơ quan cấp mã số thông báo cho chủ rừng hoặc người được ủy quyền nộp hồ sơ về việc xác minh để bổ sung thông tin, hồ sơ và thực hiện cấp mã số cho chủ rừng.

Trường hợp sau xác minh, nếu chủ rừng đáp ứng được điều kiện cấp mã theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư này thì tiến hành cấp mã số cho chủ rừng

theo Mẫu số 01 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này và gắn mã số QR cho mỗi mã số được cấp và cập nhật dữ liệu phục vụ tra cứu thông tin; trường hợp chủ rừng không đáp ứng được điều kiện cấp mã theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư này, Cơ quan cấp mã số thông báo bằng văn bản cho chủ rừng và nêu rõ lý do.

4. Mã số rừng trồng bị hủy khi được phát hiện một trong các hành vi sau:

a) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thay đổi về chủ rừng hoặc biến động về diện tích rừng mà không thông báo với Cơ quan cấp mã số;

b) Chủ rừng có hành vi gian lận thông tin liên quan đến mã số như: làm giả, thay đổi, sửa đổi thông tin trên giấy cấp mã số.

5. Trình tự thực hiện cấp lại mã số:

a) Mã số rừng sản xuất là rừng trồng được cấp lại trong các trường hợp sau: Mã đã bị hủy do vi phạm một trong các hành vi quy định tại khoản 4 Điều này; phát hiện thông tin về diện tích rừng đã cấp mã số không đồng bộ với hệ thống theo dõi diễn biến tài nguyên rừng;

b) Trình tự cấp lại mã số thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 15. Quản lý mã số

1. Đối với chủ rừng:

Chủ rừng có trách nhiệm quản lý hồ sơ và mã số đã được cấp; thông báo cho Cơ quan cấp mã số tại địa phương khi có một trong các thay đổi về chủ rừng, mục đích sử dụng rừng, chuyển loại rừng, diện tích và hiện trạng rừng.

2. Đối với Cơ quan cấp mã số:

a) Lập, tiếp nhận, quản lý và lưu trữ hồ sơ liên quan đến mã số;

b) Cập nhật, quản lý thông tin mã số trên cơ sở dữ liệu phục vụ quản lý, truy xuất nguồn gốc gỗ và lâm sản;

c) Cập nhật kịp thời các thay đổi về chủ rừng, loại rừng, diện tích rừng và loài cây trồng được cấp mã số; đồng bộ với hệ thống theo dõi diễn biến tài nguyên rừng;

d) Công khai danh sách mã số đã được cấp, mã số bị hủy trên Cổng thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Môi trường; đồng thời gửi danh sách cho Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm để đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.

Chương III
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ THÔNG TƯ

TRONG LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM

Điều 16. Sửa đổi, bổ sung Thông tư 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh, đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT và Thông tư số 24/2024/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 4 như sau:

"1. Đối tượng:

a) Diện tích chưa đạt tiêu chí thành rừng: rừng do khai thác kiệt; nương rẫy bỏ hoang, sau cháy rừng hoặc phá rừng, đất có trảng cỏ, cây bụi xen cây gỗ và bãi bồi cửa sông, vùng ven biển có mật độ cây tái sinh mục đích đạt chiều cao trên 0,5 m lớn hơn 500 cây/ha; đất ngập phèn có cây tái sinh mục đích lớn hơn 1000 cây/ha. Mật độ cây tái sinh mục đích phân bố tương đối đều trên toàn diện tích hoặc có các khoảng trống dưới 1000 m^2.";

b) Diện tích tre, luồng, nứa, vầu, lồ ô....(sau đây viết chung là tre nứa) sau khai thác, sau nương rẫy, sau cháy rừng hoặc phá rừng có tỷ lệ che phủ từ 20% đến dưới 60% và có khả năng tự tái sinh phục hồi thành rừng;".

2. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 2 Điều 10 như sau:

"đ) Mật độ trồng: tùy thuộc vào điều kiện cụ thể của từng đối tượng rừng phòng hộ và chọn loài cây trồng để xác định mật độ trồng phù hợp, bảo đảm mật độ của loài cây trồng chính từ 500 cây/ha trở lên;".

Điều 17.[2] ***(hết hiệu lực)***

Điều 18. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra rừng, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm

1. Sửa đổi K3 tại Mục 2 Phần I Phụ lục như sau:

---

[2] Điều này hết hiệu lực theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 28 của Thông tư số 31/2026/TT-BNNMT ngày 15 tháng 7 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phương pháp định giá rừng, hướng dẫn định khung giá rừng và phương pháp xác định mức chi trả dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2026.

"- K3: phụ cấp nghề độc hại, nguy hiểm theo Thông tư số 11/2020/TTBLĐTBXH ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm: phụ cấp công tác điều tra rừng phần thực địa có điều kiện lao động loại IV áp dụng mức K4 = 0,2.".

2. Sửa đổi công thức tính P9 tại Mục 3 Phần I Phụ lục như sau:

"- P9: chi phí máy móc, thiết bị điều tra rừng không quá 5% tổng chi phí công lao động gồm: chi phí công tác chuẩn bị, chi phí công tác thực địa, chi phí kiểm tra, nghiệm thu thực địa, chi phí lán trại, chi phí công tác nội nghiệp, chi phí kiểm tra, nghiệm thu nội nghiệp, chi phí phục vụ, chi phí quản lý của đơn vị thực hiện.

$P9 \leq (P1 + P2 + P3 + P4 + P5 + P6 + P7 + P8) * 5\%$.".

3. Sửa đổi công thức tính P10 tại Mục 3 Phần I Phụ lục như sau:

"- P10: chi phí vật tư dụng cụ, điện nước, thông tin liên lạc không quá 5% tổng chi phí công lao động gồm: chi phí công tác chuẩn bị, chi phí công tác thực địa, chi phí kiểm tra, nghiệm thu thực địa, chi phí lán trại, chi phí công tác nội nghiệp, chi phí kiểm tra, nghiệm thu nội nghiệp, chi phí phục vụ, chi phí quản lý của đơn vị thực hiện.

$P10 \leq (P1 + P2 + P3 + P4 + P5 + P6 + P7 + P8) * 5\%$.".

Điều 19. Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 11/2024/TT-BNNPTNT ngày 04 tháng 9 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến rừng, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm

1. Sửa đổi đoạn mở đầu của khoản 1 Điều 5 như sau:

"1. Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan:"

2. Thay thế Phụ lục I bằng Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Thay thế Phụ lục II bằng Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 20. Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 3 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

"6. Gỗ nguyên liệu là gỗ tròn; gỗ xẻ, gỗ đẽo đã qua công đoạn bào trơn; ván ép, ván công nghiệp, bột gỗ, sợi gỗ và gỗ sơ chế thông thường được sử dụng để sản xuất sản phẩm gỗ.";

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 9 như sau:

"9. Bảng kê lâm sản là bảng kê khai, mô tả thông tin chi tiết về: gỗ nguyên liệu, sản phẩm gỗ, cây thân gỗ; thực vật rừng ngoài gỗ; động vật rừng, sản phẩm của động vật rừng; thực vật rừng ngoài gỗ; động vật, sản phẩm của động vật, thực vật ngoài gỗ, sản phẩm của thực vật ngoài gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, Phụ lục CITES. Bảng kê lâm sản không áp dụng đối với giống cây trồng lâm nghiệp và loài thủy sản thuộc Phụ lục CITES.";

c) Bổ sung khoản 15 vào sau khoản 14 như sau:

"15. Gỗ sơ chế thông thường là gỗ sau khai thác, được xử lý qua các công đoạn chế biến ban đầu (cắt, cưa, xẻ, chẻ, bóc ván hoặc lạng ván, băm, nghiền) nhưng chưa làm thay đổi bản chất gỗ, nhằm tạo nguyên liệu hoặc bán thành phẩm phục vụ cho các công đoạn chế biến, sản xuất sản phẩm gỗ, kinh doanh tiếp theo hoặc tạo thuận lợi cho việc vận chuyển, lưu kho, bảo quản. Gỗ sơ chế thông thường bao gồm: gỗ xẻ thô, gỗ đẽo hộp mà bề mặt còn thô nhám, chưa qua công đoạn bào trơn hoặc xử lý hoàn thiện; gỗ bóc hoặc gỗ lạng chưa được ép thành ván ép hoặc các loại ván công nghiệp khác; dăm gỗ (dăm mảnh, dăm nghiền) và phụ phẩm gỗ phát sinh trong quá trình chế biến như: mùn cưa, vỏ cây, đầu mẩu, bìa bắp và dăm bào.".

2. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 5 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm h khoản 6 như sau:

"h) Bản chính Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản đối với chủ lâm sản là tổ chức, hộ kinh doanh xuất bán lâm sản theo Mẫu số 04 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này đối với trường hợp lâm sản là thực vật rừng; Bản chính Sổ theo dõi nuôi, trồng đối với chủ cơ sở nuôi động vật, trồng thực vật thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES, động vật rừng thông thường; Sổ theo dõi hoạt động sản xuất, chế biến mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm, động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES đối với cơ sở sản xuất, chế biến theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.";

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 7 như sau:

"c) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan Kiểm lâm sở tại xác nhận Bảng kê lâm sản, lâm sản tồn vào sổ theo quy định tại điểm h khoản 6 Điều này, đối với trường hợp nộp hồ sơ bằng bản giấy;

Trường hợp cần xác minh nguồn gốc lâm sản trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan Kiểm lâm sở tại thông báo cho

chủ lâm sản về việc xác minh; trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày thông báo, cơ quan Kiểm lâm sở tại tiến hành xác minh, lập Biên bản xác minh theo Mẫu số 05 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này và hoàn thành xác nhận Bảng kê lâm sản đồng thời xác nhận lâm sản tồn vào sổ quy định tại điểm h khoản 6 Điều này; trường hợp có nhiều nội dung phức tạp, việc xác minh và xác nhận được thực hiện không quá 03 ngày làm việc. Trường hợp không xác nhận thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;".

3. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 6 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

"1. Xây dựng phương án khai thác:

a) Chủ rừng hoặc chủ lâm sản hoặc tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền giao hoặc được chủ rừng ủy quyền tự xây dựng hoặc thuê tư vấn xây dựng phương án khai thác;

b) Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc tổ chức được cơ quan có thẩm quyền giao tự xây dựng hoặc thuê tư vấn xây dựng phương án khai thác đối với diện tích rừng do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu nhưng chưa giao, chưa cho thuê, hiện Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý;

c) Nội dung phương án khai thác thực hiện theo Mẫu số 07 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này đối với tổ chức hoặc Mẫu số 08 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.";

b) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu khoản 5 như sau:

"5. Hồ sơ phê duyệt phương án khai thác tận dụng, khai thác tận thu gỗ rừng tự nhiên, rừng sản xuất là rừng trồng do Nhà nước đại diện chủ sở hữu, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng là rừng trồng; thực vật rừng ngoài gỗ từ rừng đặc dụng là rừng tự nhiên của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thực hiện theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 4 Điều này và bản sao một trong các tài liệu sau:";

c) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 6 như sau:

"a) Chủ rừng, chủ lâm sản hoặc tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền giao hoặc được chủ rừng ủy quyền hoặc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã (sau đây gọi là tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ) nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ tương ứng với từng trường hợp khai thác quy định khoản 4, khoản 5 Điều này đến cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án khai thác quy định tại khoản 3 Điều này. Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử thực hiện theo quy định pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.";

d) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu khoản 7 như sau:

"7. Đối với các trường hợp khai thác rừng sản xuất là rừng trồng, cây rừng trồng trên đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp, gỗ vườn nhà, cây gỗ trồng phân tán do chủ rừng, chủ lâm sản tự đầu tư hoặc được Nhà nước hỗ trợ; thực vật rừng

ngoài gỗ trong rừng phòng hộ, rừng sản xuất: chủ rừng, chủ lâm sản hoặc tổ chức, cá nhân được chủ rừng, chủ lâm sản ủy quyền xây dựng phương án khai thác theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, không phải trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Thực hiện trình tự khai thác theo quy định tại khoản 9 Điều này.".

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 9 như sau:

"9. Thực hiện khai thác gỗ và thực vật rừng ngoài gỗ:

a) Trước khi khai thác: chủ rừng hoặc chủ lâm sản hoặc tổ chức cá nhân được cơ quan có thẩm quyền giao khai thác hoặc được chủ rừng ủy quyền gửi 01 bộ hồ sơ gồm bản sao quyết định và phương án khai thác đã được phê duyệt đối với trường hợp phải phê duyệt phương án khai thác theo quy định tại khoản 2 và điểm a khoản 8 Điều này hoặc 01 bản chính phương án khai thác đối với trường hợp không phải phê duyệt phương án khai thác theo quy định tại khoản 7 và điểm b khoản 8 Điều này đến cơ quan Kiểm lâm sở tại để giám sát quá trình thực hiện;

b) Sau khai thác: trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành khai thác; chủ rừng, chủ lâm sản hoặc tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền giao khai thác hoặc được chủ rừng ủy quyền gửi bản chính Bảng kê lâm sản đến cơ quan Kiểm lâm sở tại để theo dõi hoặc xác nhận Bảng kê lâm sản đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 5 Thông tư này.".

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 12 như sau:

"2. Đối với thực vật ngoài gỗ; động vật rừng thông thường; động vật rừng thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc thuộc Phụ lục CITES:

a) Bản sao hoặc bản điện tử tờ khai hải quan theo quy định pháp luật về hải quan;

b) Đối với thực vật ngoài gỗ, động vật rừng thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc thuộc Phụ lục CITES: bản sao hoặc bản điện tử giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu do Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam cấp;

c) Đối với động vật rừng thông thường: bản chính Bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại;

d) Đối với thực vật ngoài gỗ thuộc loài thực vật rừng thông thường: bản chính Bảng kê lâm sản hoặc Bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại đối với trường hợp chủ lâm sản đề nghị xác nhận theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 5 Thông tư này.".

5. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 13 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 như sau:

"a) Đối với cơ sở nuôi động vật thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm; Phụ lục CITES: mã số cơ sở nuôi hoặc Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đối với cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, trừ trường hợp không thuộc đối tượng bắt buộc phải đăng ký mã số cơ sở nuôi theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý loài

nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;".

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 như sau:

"a) Mã số cơ sở trồng hoặc Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, trừ trường hợp không thuộc đối tượng bắt buộc phải đăng ký mã số cơ sở trồng theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;"

6. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 14 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

"1. Đối tượng đánh dấu:

a) Sản phẩm hoàn chỉnh được sản xuất, chế biến từ động vật thuộc Phụ lục I CITES có nguồn gốc nuôi sinh sản từ thế hệ F2 trở về sau tại cơ sở nuôi sinh sản đã được Ban Thư ký CITES cấp mã số hoặc động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm thuộc Nhóm IB, Nhóm IIB hoặc thuộc Phụ lục II, Phụ lục III CITES có nguồn gốc nuôi sinh sản từ thế hệ F2 trở về sau của các cơ sở nuôi hợp pháp hoặc được nhập khẩu hợp pháp khi bán, chuyển giao quyền sở hữu, vận chuyển;

b) Cá thể động vật rừng còn sống thuộc lớp thú tại cơ sở nuôi, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, bao gồm: các loài thuộc động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB hoặc Phụ lục I CITES.";

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 như sau:

"a) Động vật sống được đánh dấu bằng chip, vòng hoặc thẻ hoặc máy phát tín hiệu. Sản phẩm của động vật quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được đánh dấu bằng tem, mã số, mã vạch, mã QR, hoặc vật liệu khác (sau đây gọi chung là nhãn đánh dấu). Nhãn đánh dấu có chứa đựng thông tin quy định tại khoản 3 Điều này;".

7. Sửa đổi, bổ sung tên Điều và khoản 2 Điều 22 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung tên Điều như sau:

"Điều 22. Bảo quản lâm sản, động vật, thực vật thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, Phụ lục CITES là tang vật, vật chứng trong quá trình tạm giữ hoặc tài sản do tổ chức, cá nhân tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước"

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

"2. Trường hợp cơ quan tạm giữ hoặc cơ quan tiếp nhận theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 21 Thông tư này không có điều kiện nuôi dưỡng, bảo quản lâm sản; động vật, thực vật thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc thuộc Phụ lục CITES, loài thủy sản thuộc Phụ lục I CITES thì tạm giao cho cơ quan quản lý chuyên ngành hoặc cơ sở có đủ điều kiện để nuôi dưỡng, bảo quản trong thời gian chờ quyết định xử lý của người có thẩm quyền; việc tạm giao lâm sản,

động vật, thực vật thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, Phụ lục CITES, loài thủy sản thuộc Phụ lục I CITES phải lập Biên bản bàn giao, tiếp nhận theo Mẫu số 22 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.”.

8. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 23 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu khoản 4 như sau:

“4. Giao, điều chuyển cho cơ quan, đơn vị quản lý, sử dụng đối với gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I, Phụ lục I CITES:”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 như sau:

“a) Cơ quan chủ trì quản lý tài sản thông báo công khai số lượng, khối lượng, loài gỗ cần giao, điều chuyển theo Mẫu số 23A Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này tại trụ sở cơ quan và trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Thời hạn thông báo không quá 10 ngày kể từ ngày có quyết định tịch thu hoặc quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành hoặc theo thời hạn quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

Cơ quan, đơn vị có nhu cầu sử dụng gỗ tịch thu để xây dựng trụ sở, hình thành máy móc, thiết bị làm việc của cơ quan nhà nước, xây dựng các công trình công cộng phục vụ cho nhu cầu dân sinh như cơ sở y tế công lập, cơ sở giáo dục công lập, các trung tâm văn hóa, thể thao công lập, cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng có văn bản đề nghị được tiếp nhận tài sản là gỗ theo Mẫu số 23 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này gửi cơ quan chủ trì quản lý tài sản;”.

9. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 25 như sau:

“a) Đối với động vật thuộc Phụ lục CITES có nguồn gốc nước ngoài bị tịch thu thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;”.

10. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 27 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Đối tượng: động vật rừng; loài thủy sản thuộc Phụ lục I CITES còn sống là tang vật, vật chứng hoặc do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 như sau:

“a) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có thẩm quyền ban hành quyết định cứu hộ;”;

c) Bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 4 như sau:

“d) Trường hợp động vật sinh sản trong quá trình cứu hộ: cơ sở cứu hộ, cơ sở bảo tồn có trách nhiệm nuôi dưỡng, chăm sóc và thông báo ngay bằng văn bản cho cơ quan kiểm lâm sở tại trong vòng 03 ngày kể từ ngày sinh sản, trong đó nêu rõ về loài và số lượng cá thể được sinh ra.

Cá thể được sinh ra trong quá trình cứu hộ được quản lý theo quy định của cơ sở cứu hộ, cơ sở bảo tồn và quy định pháp luật có liên quan. Cơ sở cứu hộ, cơ sở bảo tồn quyết định việc tiếp tục nuôi, thả về môi trường tự nhiên, chuyển giao cho tổ chức nghiên cứu, đào tạo, giáo dục môi trường bằng một trong các hình thức quy định tại điểm a, điểm c khoản 2 Điều 25 Thông tư này hoặc tiêu hủy trong trường hợp động vật bị bệnh có khả năng gây dịch bệnh nguy hiểm, bị chết theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 25 Thông tư này.

Cơ sở cứu hộ, cơ sở bảo tồn quyết định tiếp tục nuôi, thả động vật về môi trường tự nhiên, chuyển giao cơ quan tổ chức nghiên cứu, đào tạo, giáo dục môi trường hoặc tiêu hủy theo quy định.".

11. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 5 Điều 32 như sau:

"a) Tổng hợp, lưu giữ thông tin về tình hình khai thác, nhập, xuất lâm sản; xử lý lâm sản, động vật rừng; động vật, thực vật thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc thuộc Phụ lục CITES, trừ loài thủy sản trên địa bàn tỉnh; tổ chức kiểm tra, giám sát, truy xuất nguồn gốc lâm sản theo quy định của Thông tư này;".

12. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 4 Điều 33 như sau:

"c) Trường hợp doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ đã nộp hồ sơ phân loại doanh nghiệp trước thời điểm quy định tại khoản 2 Điều này có hiệu lực thi hành nhưng chưa được phân loại hoặc đang thực hiện đánh giá phân loại thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại Thông tư số 21/2021/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ;".

13. Bổ sung Mẫu số 23A vào sau Mẫu số 23 Phụ lục II tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này.

14. Thay thế cụm từ "lâm sản," bằng cụm từ "lâm sản, động vật rừng;" tại các khoản 4, 5 và 6 Điều 1; "Cơ quan quản lý CITES Việt Nam" bằng cụm từ "Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam" tại điểm b khoản 2 Điều 9, điểm b khoản 1 Điều 12.

15. Thay thế cụm từ "Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm; nuôi động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp" bằng cụm từ "Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp" tại các điểm b, c và d khoản 2 Điều 9; điểm đ khoản 1, điểm d khoản 2 và điểm đ khoản 3 Điều 13; điểm a khoản 2 Điều 23.

16. Thay thế các Mẫu số 01, 07, 08, 09 và 11 tại Phụ lục II bằng các Mẫu số 01, 07, 08, 09 và 11 Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này.

17. Thay thế cụm từ "Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm" bằng cụm từ "loài nguy cấp, quý, hiếm" tại khoản 2, 4, 5 và 6 Điều 1; khoản 7 và khoản 8 Điều 3; khoản 7 Điều 4; điểm c, d khoản 3 và khoản 9 Điều 5; khoản 4, điểm a khoản 5 và khoản 6 Điều 8; điểm b khoản 1 Điều 12; tên Điều 13, đoạn mở đầu khoản 1, điểm đ khoản

1 và đoạn mở đầu khoản 3 Điều 13; điểm d khoản 3 Điều 15; tên Chương IV và tên Mục 1 Chương IV; tên Điều 21, điểm b khoản 1 và điểm b khoản 3 Điều 21; khoản 1 Điều 22; điểm a, b khoản 3 và đoạn mở đầu khoản 4 Điều 23; điểm b khoản 1 và điểm d khoản 2 Điều 25; điểm a khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 29; điểm b khoản 2 và điểm a khoản 6 Điều 32; điểm a khoản 4 Điều 33.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN[3]

Điều 21. Trách nhiệm thi hành

1. Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm

a) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện Thông tư này;

---

[3] Điều 2 của Quyết định số 282/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc đính chính Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm quy định như sau:

"Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./."

Điều 27 và Điều 28 của Thông tư số 31/2026/TT-BNNMT ngày 15 tháng 7 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2026 quy định như sau:

*"**Điều 27. Trách nhiệm thi hành***

1. Trách nhiệm của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm

a) Hướng dẫn, tuyên truyền, phổ biến, triển khai Thông tư này.

b) Kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện Thông tư này.

c) Tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện Thông tư này.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn tổ chức triển khai thực hiện Thông tư này.

b) Định khung giá rừng, ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về rừng tự nhiên, rừng trồng bảo đảm phù hợp với tình hình thực tế của địa phương và phải xem xét điều chỉnh khi có biến động.

3. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo triển khai, tổ chức thực hiện Thông tư này tại địa phương.

b) Báo cáo tình hình thực hiện Thông tư này về Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm).

Điều 28. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2026.

2. Các quy định sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:

a) Thông tư số 20/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phương pháp định giá rừng; hướng dẫn định khung giá rừng;

b) Điều 26 Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

c) Điều 17 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

3. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã ban hành Quyết định định khung giá rừng theo quy định tại Thông tư số 20/2023/TT-BNNPTNT trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được áp dụng đến khi ban hành khung giá mới.

4. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn áp dụng tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

5. Trong quá trình thực hiện Thông tư, nếu có khó khăn, vướng mắc, cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./."

b) Thực hiện kiểm tra cơ quan, tổ chức, cá nhân về thực hiện quy định của Thông tư này trên phạm vi cả nước.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

a) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn các chính quyền cấp xã, chủ rừng, tổ chức, cá nhân trên địa bàn về nội dung của Thông tư này;

b) Chỉ đạo Cơ quan cấp mã số rừng sản xuất là rừng trồng và các cơ quan liên quan tổ chức thực hiện cấp và quản lý mã số rừng sản xuất là rừng trồng tại địa phương theo quy định của Thông tư này.

Điều 22. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Các quy định sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:

a) Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống và nguồn giống cây trồng lâm nghiệp; Điều 3 Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp;

b)[4] Các Điều 21, 22 và 23 Mục 3 Chương III Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

3. Thay thế cụm từ "các số thứ tự 26, 31, 45, 50 và 51 Mục I" bằng cụm từ "các số thứ tự 26, 31, 50 và 51 Mục I" tại điểm b khoản 4 Điều 27 Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

4. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 23. Quy định chuyển tiếp

1. Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ để giải quyết thủ tục hành chính trước ngày 01 tháng 01 năm 2026 mà chưa có kết quả thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thực hiện theo quy định của Thông tư này.

---

[4] Điểm này được đính chính theo quy định tại Điều 1 của Quyết định số 282/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc đính chính Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

2. Văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận là kết quả giải quyết thủ tục hành chính đã được cơ quan, người có thẩm quyền ban hành trước ngày 01 tháng 01 năm 2026 và chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo thời hạn ghi trên văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận đó.

Trường hợp tổ chức, cá nhân có nhu cầu được sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận thì gửi văn bản đề nghị đến cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định tại Thông tư này giải quyết.

3. Chủ đầu tư dự án có Phương án trồng rừng thay thế đã được phê duyệt hoặc có văn bản chấp thuận việc nộp tiền trồng rừng thay thế của cơ quan có thẩm quyền trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định tại Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm. Đối với chủ đầu tư dự án đã có thông báo chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế đã quá 12 tháng mà chưa nộp tiền trồng rừng thay thế thì thực hiện lại trình tự, thủ tục nộp tiền trồng rừng thay thế theo quy định tại Thông tư này.

4. Chủ đầu tư dự án có phương án trồng rừng thay thế chưa được phê duyệt hoặc chưa có văn bản chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế của cơ quan có thẩm quyền trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

5. Đối với kinh phí trồng rừng thay thế chủ đầu tư dự án đã nộp vào Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh nhưng chưa có kế hoạch, nội dung chi, chưa sử dụng trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, thì được sử dụng để thực hiện trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên hoặc có trồng bổ sung và các biện pháp lâm sinh khác. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện trồng rừng thay thế theo quy định của Thông tư này, bảo đảm diện tích trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên hoặc có trồng bổ sung không thấp hơn diện tích do các chủ đầu tư dự án nộp tiền.

6. Trường hợp phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ đã được phê duyệt trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành nhưng chưa khai thác hoặc đang khai thác thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

7. Chương trình, dự án áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra rừng, kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến rừng đã phê duyệt trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện đến khi kết thúc chương trình, dự án đó. Trường hợp chương trình, dự án đã phê duyệt phải điều chỉnh sau ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra rừng, kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến rừng quy định tại Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có vướng mắc, cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để xem xét sửa đổi, bổ sung.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT
Hà Nội, ngày 04 tháng 8 năm 2026

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Quốc Trị

Nơi nhận:
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ (để đăng công báo);
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tổng kiểm toán nhà nước;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ (để đăng tải);
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật - Bộ Tư pháp (để đăng tải);
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Bộ NN&MT: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các đơn vị thuộc Bộ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để đăng tải);
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở NN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Lưu: VT, LNKL.